

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 118/2023/HNGĐ-ST

Ngày 08-6-2023

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Đức Mạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 128/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị A; nơi cư trú: Số C Rawson Rd GR NSW D Austrlia (Úc); vắng mặt;

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn B; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà và Ông Phạm Văn B quen biết nhau qua bạn bè giới thiệu, sau đó ông bà tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng vào ngày 04/12/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống được một thời gian thì bà quay trở về Úc sinh sống. Vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng, nguyên nhân chủ yếu do không cùng chung quan điểm sống, tình cách không phù hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến việc thường xuyên cãi vã. Hai bên gia đình, bạn bè đã hòa giải nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng bà hiện nay đã ly thân một thời gian dài, mỗi người sống một nơi. Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên bà làm đơn xin yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn Ông Phạm Văn B.

Về con chung: Bà và Ông Phạm Văn B không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và Ông Phạm Văn B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là Ông Phạm Văn B:

Tại Bản tự khai ngày 09/5/2023, Ông Phạm Văn B trình bày như sau:

Ông và Bà Nguyễn Thị A quen biết nhau qua bạn bè giới thiệu, sau đó ông bà tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng vào ngày 04/12/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng, Bà A quay trở lại Úc sinh sống. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng không cùng chung quan điểm sống, tình cách không phù hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến việc thường xuyên cãi vã. Hai bên gia đình, bạn bè đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân một thời gian dài nên ông hoàn toàn đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của Bà Nguyễn Thị A, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn với nhau.

Về con chung: Ông và Bà Nguyễn Thị A không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và Bà Nguyễn Thị A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án về việc ly hôn. Bị đơn Ông Phạm Văn B đang sinh sống ở Hải Phòng, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị A hiện nay đang sinh sống tại Úc, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị A và bị đơn là Ông Phạm Văn B vắng mặt nhưng cùng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt Bà Nguyễn Thị A và Ông Phạm Văn B theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện Bà A và Ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng vào ngày 04/12/2015. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn, nhận thấy: Sau khi kết hôn, Bà A và Ông B chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, dù hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay Bà A yêu cầu xin ly hôn với Ông B, Ông B đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà được ly hôn với nhau. Xét thấy, cả hai ông bà đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, do đó cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và

Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà Nguyễn Thị A đối với Ông Phạm Văn B.

[4] Về con chung: Bà A và Ông B xác nhận không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà A và Ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị A và Ông Phạm Văn B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn Ông Phạm Văn B.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị A và Ông Phạm Văn B không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị A và Ông Phạm Văn B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006625 ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Nguyễn Thị A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Ông Phạm Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP. Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Mạnh Vũ Thị Minh Nguyệt

Đặng Hồ Điệp

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Đặng Hồ Điệp